

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 29 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/06/2014 là 165.000.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Dịch vụ quảng cáo thương mại và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Tổ chức hội chợ triển lãm và các sự kiện văn hóa thể thao;
- Tổ chức biểu diễn văn hóa nghệ thuật;
- Đại lý kinh doanh xuất bản phẩm được phép lưu hành;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, khu vui chơi giải trí và công trình văn hóa;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng;
- Đầu tư nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Đầu tư, khai thác, kinh doanh khu vui chơi giải trí (trừ loại Nhà nước cấm), văn hóa thể thao;
- Đầu tư, khai thác, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ truyền thông đa phương tiện (trong lĩnh vực Nhà nước cho phép);
- Tư vấn đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp; Tư vấn đầu tư; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán);
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức và kim loại quý khác (không bao gồm các loại Nhà nước cấm);
- Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ ngành kim hoàn;
- Tư vấn, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý, đồ trang sức;

- Dịch vụ chuyên môn về vàng, bạc, đá quý: cân thử, xác định chất lượng, sửa chữa, tư vấn thời trang vàng, bạc, đá quý;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành kim hoàn;
- Đào tạo, dạy nghề trong lĩnh vực: kim hoàn, ngoại ngữ, tin học, quản trị văn phòng, chiến lược kinh doanh, marketing (chi hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lập trình máy tính, tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán, chế biến các mặt hàng nông lâm, thủy hải sản, đồ gỗ mỹ nghệ (không bao gồm các loại gỗ và lâm sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Môi giới thương mại, đại diện thương nhân và xúc tiến đầu tư (trong kinh doanh vàng);
- Dịch vụ lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin vui chơi giải trí với phát thanh, truyền hình, điện thoại và các phương tiện thông tin đại chúng (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm);
- Phát triển phần mềm máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Tư vấn đầu tư và chuyển giao khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ phục vụ ngành công nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Khảo sát, giám sát công trình xây dựng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, soạn thảo hồ sơ mời thầu;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư tài chính);
- Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm;
- Tư vấn thi công và lắp đặt hệ thống máy tính và hệ thống tin học, thiết kế, tạo lập trang chủ trên internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và các công nghệ truyền thông;

- Sản xuất, buôn bán thiết bị tin học, viễn thông, văn phòng, phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ;
- Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý dịch vụ điện tử, tin học, viễn thông, internet và công nghệ thông tin;
- Cung cấp nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên máy tính và mạng điện thoại di động;
- Sản xuất, chế biến, khai thác và mua bán khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Mua bán và cho thuê máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường: nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường, nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Cổng thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận về sản phẩm doanh nghiệp (không bao gồm dịch vụ điều tra thông tin Nhà nước cấm);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ (trừ phương thức vận tải bằng xe buýt và đường sắt);
- Dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất nhập khẩu lao động);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ định giá bất động sản);
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Lê Văn Châu	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 7/2007

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Trần Hải Văn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Nguyễn Thị Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
Địa chỉ: F507 – 509 – CharmVit Tower – 117 Trần Duy Hưng – Cầu Giấy - Hà Nội

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Tổng Giám đốc
Nguyễn Phúc Long
Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.708.204.984	69.482.544.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.899.014.525	38.337.405.080
1. Tiền	111		12.899.014.525	38.337.405.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	219.913.582	2.229.806.587
1. Đầu tư ngắn hạn	121		219.913.582	2.358.451.058
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(128.644.471)
III. Các khoản phải thu	130		48.386.593.570	21.880.631.386
1. Phải thu của khách hàng	131		45.721.169.325	19.308.089.503
2. Trả trước cho người bán	132		1.891.349.101	1.711.202.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	774.075.144	861.338.910
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.424.519.104	5.998.936.588
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.424.519.104	5.998.936.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		778.164.203	1.035.765.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102.895.865	224.177.948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.830.418	280.934.965
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	599.437.920	530.652.167
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.287.530.160	166.316.323.378
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.436.405.082	1.923.415.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1.357.613.419	1.829.374.196
- Nguyên giá	222		7.275.655.723	7.275.655.723
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5.918.042.304)	(5.446.281.527)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	78.791.663	94.041.663
- Nguyên giá	228		305.000.000	305.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(226.208.337)	(210.958.337)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	201.097.338.733	158.467.606.310
1. Đầu tư vào công ty con	251		157.000.000.000	91.125.476.175
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.600.000.000	15.282.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.633.984.339	52.196.275.741
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(136.645.606)	(136.645.606)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	5.753.786.345	5.925.301.209
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		144.928.719	331.504.087
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.608.857.626	5.593.797.122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		276.995.735.144	235.798.868.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		96.407.788.051	61.243.910.561
I. Nợ ngắn hạn	310		29.821.760.848	35.156.678.197
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		18.165.178.055	2.045.201.835
3. Người mua trả tiền trước	313		477.123.948	20.263.523.850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.563.813.605	2.341.970.995
5. Phải trả công nhân viên	315		76.131.869	168.839.194
6. Chi phí phải trả	316	V.11	229.726.502	1.620.847.693
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	7.123.737.968	7.610.274.113
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.186.048.901	1.106.020.517
II. Nợ dài hạn	330		66.586.027.203	26.087.232.364
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	12.000.000.000	12.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	52.219.941.021	11.721.146.182
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15	2.366.086.182	2.366.086.182
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.587.947.093	174.554.957.538
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	180.587.947.093	174.554.957.538
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.065.033.362	989.269.170
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.065.033.362	989.269.170
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.457.880.369	7.576.419.198
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		276.995.735.144	235.798.868.099

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

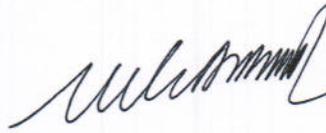
TP.Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Mai

Kê toán trưởng



Trần Xuân Đại Thắng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÀU TƯ THẮNG LONG

Địa chỉ: F507-509, Charmvit Tower 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18.1	20.253.305.000	11.627.370.733	47.996.353.095	39.737.770.733
03	2. Các khoản giảm trừ	VI.18.2	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	20.253.305.000	11.627.370.733	47.996.353.095	39.737.770.733
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	20.194.790.996	9.434.051.907	45.057.522.485	38.368.894.386
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	58.514.004	2.193.318.826	2.938.830.610	1.368.876.347
21	6. Doanh thu tài chính	VI.22	4.792.918.698	17.497.608	8.510.031.223	7.942.635.869
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	130.601.232	(1.170.207.227)	23.686.912	(827.619.023)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	VI.22	130.601.232	280.552.773	144.261.263	514.306.472
24	8. Chi phí bán hàng	VI.23	-	460.179.714	-	460.179.714
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	1.596.339.791	1.347.649.397	2.886.452.819	2.981.067.422
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	VI.25	3.124.491.679	1.573.194.550	8.538.722.102	6.697.884.103
31	11. Thu nhập khác	VI.23	-	8.485.773	-	234.109.767
32	12. Chi phí khác	VI.24	-	(8.485.773)	-	(234.109.767)
40	13. Lợi nhuận khác	VI.25	-	-	-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.25	3.124.491.679	1.564.708.777	8.538.722.102	6.463.774.336
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	715.230.819	434.244.354	1.934.204.163	1.783.356.282
52	16. Thuế TNDN hoãn lại	VI.25	-	-	-	(33.735.683)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	VI.25	2.409.260.860	1.130.464.423	6.604.517.939	4.714.153.737
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25	-	-	-	286

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Mai

Phạm Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

Trần Xuân Đại Thắng

Trần Xuân Đại Thắng

TP. Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng
Kỳ này năm trước

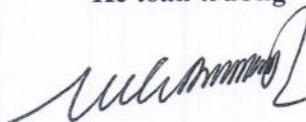
Chỉ tiêu	TM	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		8.538.722.102	6.463.774.336
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		487.010.776	621.276.141
- Các khoản dự phòng		(128.644.471)	(2.902.345.529)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(6.290.854.097)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác		(6.429.239.638)	(6.290.854.097)
- Chi phí lãi vay		144.261.263	514.306.472
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.612.110.032	(1.593.842.677)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(5.253.621.910)	7.334.920.752
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(425.582.516)	(328.596.673)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(4.120.405.323)	(31.278.334.441)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		307.857.451	233.950.730
- Tiền lãi vay đã trả		(774.804.326)	(485.187.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.618.281.481)	(587.480.849)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			49.620.119
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(108.453.000)	(136.817.956)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(9.381.181.073)	(26.791.768.256)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(67.658.023.825)	(1.526.486.420)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.233.750.242	14.461.112.981
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.628.847.390	103.696.243
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(55.795.426.193)	13.038.322.804
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		49.914.470.993	6.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.176.254.282)	(1.059.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		39.738.216.711	5.241.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.438.390.555)	(8.512.445.452)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.337.405.080	33.521.789.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm		12.899.014.525	25.009.343.586

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Trần Xuân Đại Thắng

TP. Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 29 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2014 là 165.000.000.000 đ

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Dịch vụ quảng cáo thương mại và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Tổ chức hội chợ triển lãm và các sự kiện văn hóa thể thao;
- Tổ chức biểu diễn văn hóa nghệ thuật;
- Đại lý kinh doanh xuất bản phẩm được phép lưu hành;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, khu vui chơi giải trí và công trình văn hóa;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng;
- Đầu tư nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Đầu tư, khai thác, kinh doanh khu vui chơi giải trí (trừ loại Nhà nước cấm), văn hóa thể thao;
- Đầu tư, khai thác, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ truyền thông đa phương tiện (trong lĩnh vực Nhà nước cho phép);
- Tư vấn đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp; Tư vấn đầu tư; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán);
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức và kim loại quý khác (không bao gồm các loại Nhà nước cấm);
- Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ ngành kim hoàn;

- Tư vấn, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý, đồ trang sức;
- Dịch vụ chuyên môn về vàng, bạc, đá quý: cân thử, xác định chất lượng, sửa chữa, tư vấn thời trang vàng, bạc, đá quý;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành kim hoàn;
- Đào tạo, dạy nghề trong lĩnh vực: kim hoàn, ngoại ngữ, tin học, quản trị văn phòng, chiến lược kinh doanh, marketing (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lập trình máy tính, tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán, chế biến các mặt hàng nông lâm, thủy hải sản, đồ gỗ mỹ nghệ (không bao gồm các loại gỗ và lâm sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Môi giới thương mại, đại diện thương nhân và xúc tiến đầu tư (trong kinh doanh vàng);
- Dịch vụ lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin vui chơi giải trí với phát thanh, truyền hình, điện thoại và các phương tiện thông tin đại chúng (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm);
- Phát triển phần mềm máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Tư vấn đầu tư và chuyển giao khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ phục vụ ngành công nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Khảo sát, giám sát công trình xây dựng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, soạn thảo hồ sơ mời thầu;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư tài chính);
- Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm;

- Tư vấn thi công và lắp đặt hệ thống máy tính và hệ thống tin học, thiết kế, tạo lập trang chủ trên internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và các công nghệ truyền thông;
- Sản xuất, buôn bán thiết bị tin học, viễn thông, văn phòng, phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ;
- Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý dịch vụ điện tử, tin học, viễn thông, internet và công nghệ thông tin;
- Cung cấp nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên máy tính và mạng điện thoại di động;
- Sản xuất, chế biến, khai thác và mua bán khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Mua bán và cho thuê máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường: nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường, nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Công nghệ thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận về sản phẩm doanh nghiệp (không bao gồm dịch vụ điều tra thông tin Nhà nước cấm);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ (trừ phương thức vận tải bằng xe buýt và đường sắt);
- Dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất nhập khẩu lao động);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ định giá bất động sản);
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên phần mềm máy tính

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể:

- Máy móc, thiết bị	03 -05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Bản quyền	10 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu

hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	30/6/2014		01/01/2014	
	đồng		đồng	
Tiền mặt tại quỹ	6.705.637.992		8.887.655.335	
Tiền gửi ngân hàng	6.193.376.533		29.449.749.745	
Tiền đang chuyển (tiền bán chứng khoán chờ về)	-		-	
Cộng	12.899.014.525		38.337.405.080	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/6/2014		01/01/2014	
	Số lượng	đồng Giá trị	Số lượng	đồng Giá trị
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		44.506.995		2.183.044.471
- Mã chứng khoán VIG	78.600	44.506.995	642.000	2.183.044.471
Cho vay ngắn hạn		175.406.587		175.406.587
Công ty CP DVTM Cửa Tùng		37.100.179		37.100.179
Cty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng Long Sơn		138.306.408		138.306.408
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-		(128.644.471)
Cộng		219.913.582		2.229.806.587
3 . Các khoản phải thu khác	30/6/2014		01/01/2014	
	đồng		đồng	
Phải thu người lao động	5.623.453		3.309.949	
Lãi dự thu	530.511.679		530.325.148	
Phải thu khác (*)	237.940.012		327.703.813	
Cộng	774.075.144		861.338.910	
4 . Hàng tồn kho	30/6/2014		01/01/2014	
	đồng		đồng	
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	51.033.443		51.033.443	
Công cụ, dụng cụ	-		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.373.485.661		5.947.903.145	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.424.519.104		5.998.936.588	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-	
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	6.424.519.104		5.998.936.588	
5 . Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2014		01/01/2014	
	đồng		đồng	
Tạm ứng	599.437.920		530.652.167	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-		-	
Cộng	599.437.920		530.652.167	

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		69.715.455	6.845.310.195	360.630.073	7.275.655.723
Số tăng trong kỳ					0
- Mua trong kỳ					0
- Tăng khác					0
Số giảm trong kỳ					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	-	69.715.455	6.845.310.195	360.630.073	7.275.655.723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		32.533.878	5.116.669.536	297.078.113	5.446.281.527
Số tăng trong kỳ	-	6.971.546	447.775.299	17.013.931	471.760.776
- Khấu hao trong kỳ		6.971.546	447.775.299	17.013.931	471.760.776
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	-				
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	-	39.505.424	5.564.444.835	314.092.044	5.918.042.304
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	37.181.577	1.728.640.659	63.551.960	1.829.374.196
Tại ngày cuối kỳ	-	30.210.031	1.280.865.360	46.538.029	1.357.613.419

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/3/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 1.836.615.723

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền Phát hành (*)	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	-	305.000.000	305.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	305.000.000	305.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	210.958.337	210.958.337
Số tăng trong kỳ	-	-	15.250.000	15.250.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	15.250.000	15.250.000
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	226.208.337	226.208.337
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	94.041.663	94.041.663
Tại ngày cuối kỳ	-	-	78.791.663	78.791.663

8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị đồng	Số lượng CP	Giá trị đồng
Đầu tư vào Công ty con		157.000.000.000		91.125.476.175
(1). Công ty Cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	3.626.250	59.400.000.000	1.813.530	38.525.476.175
(2). Công ty CP Toà nhà CNTT - Truyền thông HN	8.500.000	92.500.000.000	4.000.000	47.500.000.000
(3). Công ty CP Truyền thông tài chính chứng khoán Việt Nam	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết		2.600.000.000		15.282.500.000
(4). Công ty Cổ phần Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	260.000	2.600.000.000	260.000	2.600.000.000
(5). Công ty CP DV du lịch và Thương mại Cửa Tùng			470.000	12.682.500.000
Đầu tư dài hạn khác		41.633.984.339		52.196.275.741
(6). Công ty Cổ phần tài nguyên khoáng sản và BĐS Thăng Long			1.140.000	17.100.000.000
(7). Công ty Cổ phần Du lịch và Đô thị sinh thái nghỉ dưỡng hồ Đồng Xương Hà Nội	273.600	6.967.680.000	273.600	6.967.680.000
(8). Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị sinh thái Vân Trì	114.000	9.733.779.231	114.000	9.733.779.231
(9). Công ty CP DV du lịch và Thương mại Cửa Tùng	170.000	4.587.287.234		
(10). Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Cao su chất dẻo Đại Mỹ		17.157.517.774	-	17.118.096.410
(11). Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn HANDIC- Đầu tư và PT Nhà Hà Nội		2.361.000.000	-	450.000.000
(12). Cho Cty TNHH Kỹ thuật XD Hà Nội vay		826.720.100	-	826.720.100
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(136.645.606)		(136.645.606)
Cộng		201.097.338.733		158.467.606.310

(1) Là giá trị cổ phần đã góp chiếm tỷ lệ 60% vốn điều lệ của Công ty

(2) Là giá trị cổ phần đã góp chiếm tỷ lệ 68% vốn điều lệ của Công ty

(10) Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 20/2010/HĐ-HTĐT ngày 19/04/2010 về việc giao đất lập dự án di chuyển nhà máy để thực hiện dự án Khu nhà ở kinh doanh.

(11) Hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh số 277/HĐ-HTĐT ngày 18/05/2011 giữa Công ty và Công ty cổ phần tư vấn HANDIC - Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội về việc hợp tác kinh doanh dự án "khu nhà ở CBCNV Báo Kinh tế và Đô Thị tại ô đất ký hiệu 8.1 xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
9.1 . Chi phí trả trước dài hạn		
Số dư đầu kỳ	331.504.087	705.563.623,00
Số tăng trong kỳ		26.630.000,00
Số đã kết chuyển vào chi phí	186.575.370	459.806.556,00
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	144.928.719	272.387.067
Tài sản phân loại	-	59.117.020
Cộng	144.928.719	331.504.087
9.2 . Tài sản dài hạn khác		
Đặt cọc tại các công ty:		
Đặt cọc Công ty cổ phần Cao su chất dẻo Đại Mỹ	375.000.000	375.000.000
Đặt cọc Công ty CP Đầu tư và Thương mại Grand Thái Sơn	300.000	300.000
Đặt cọc Công ty CP Quản lý tài sản IDJ	95.445.504	188.838.000
Đặt cọc Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	24.659.122	24.659.122
Đặt cọc Công ty TNHH MTV ĐTPT Nông nghiệp Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000
Đặt cọc Công ty CP Chứng khoán TM và CN Việt Nam	108.453.000	
Đặt cọc HTX Thương mại Láng Hạ	5.000.000	5.000.000
Cộng	5.608.857.626	5.593.797.122
10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.432.705.724	2.116.783.042
Thuế thu nhập cá nhân	131.107.881	225.187.953
Cộng	2.563.813.605	2.341.970.995
11 . Chi phí phải trả		
	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Lãi vay phải trả	229.726.502	1.620.847.693
Chi phí phải trả khác		
Cộng	229.726.502	1.620.847.693
12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Bảo hiểm xã hội	41.541.717	870.110
Bảo hiểm y tế	9.140.802	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.662.465	-
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản & Vật liệu xây dựng HN	4.498.965.963	4.512.947.447
Công ty CP Chứng khoán TM&CN Việt Nam	2.226.023.824	2.645.875.959
Các khoản phải trả, phải nộp khác	344.403.197	450.580.597
Cộng	7.123.737.968	7.610.274.113

	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
13 . Phải trả dài hạn khác		
Nhận đặt cọc Cty cổ phần Bất động sản Megastar (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000
(*) Là khoản tiền đặt cọc của Công ty Cổ phần Bất động sản Megastar về việc thuê hoặc mua một phần diện tích sàn xây dựng văn phòng của Dự án Tòa nhà Văn phòng, Trung tâm thương mại Dịch vụ tại Lô đất 3-E9, khu đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội theo biên bản thỏa thuận ngày 28/06/2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long với Công ty Cổ phần Bất động sản Magastar.		
14 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
<i>Vay dài hạn</i>	46.185.941.021	
Vay tiền Cty CP Đầu tư Thời báo CK Việt Nam	691.384.139	681.000.000
Vay tiền Cty CP Truyền thông TCCK Việt Nam	1.044.306.348	756.146.182
Vay tiền Cty Đầu tư KS và VLXD Hà Nội	950.250.534	787.000.000
Vay tiền của Cty CP ĐTXD và QLKD BĐS Thăng Long		597.000.000
Vay tiền của các cá nhân	43.500.000.000	
Vay tiền Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	6.034.000.000	8.900.000.000
Cộng	52.219.941.021	11.721.146.182
15 . Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu thi công toà nhà Viettel tại Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
Cộng	2.366.086.182	2.366.086.182

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc VCSH	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	165.000.000.000	-	989.269.170	989.269.170	-	1.492.092.644
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.256.083.478
Giảm khác	-	-	-	-	-	171.756.924
Số dư đầu năm	165.000.000.000	-	989.269.170	989.269.170	-	7.576.419.198
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.604.517.939
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	75.764.192	75.764.192	-	723.056.768
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	165.000.000.000	-	1.065.033.362	1.065.033.362	-	13.457.880.369

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2014 số 115/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2014, trong đó:

- Trích dự phòng bổ sung vốn điều lệ: 75.764.192 đồng
- Trích quỹ dự phòng tài chính: 75.764.192 đồng

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	151.528.384	đồng
- Trích thù lao HĐQT và BKS:	420.000.000	đồng
Cộng	723.056.768	đồng

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	165.000.000.000	165.000.000.000
Cộng	165.000.000.000	165.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm	165.000.000.000	165.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16.4. Cổ phiếu

	30/6/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.500.000	16.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
Doanh thu xây lắp		
Doanh thu kinh doanh bất động sản		11.534.370.733
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	47.996.353.095	28.203.400.000
Cộng	47.996.353.095	39.737.770.733

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
Doanh thu thuần xây lắp		-
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	-	11.534.370.733
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	47.996.353.095	28.203.400.000
Cộng	47.996.353.095	39.737.770.733

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
20 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp		10.225.068.662
Giá vốn kinh doanh bất động sản	45.057.522.485	28.143.825.724
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ		
Cộng	45.057.522.485	38.368.894.386
21 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay, đặt cọc	20.721.465	103.696.243
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.437.309.758	7.838.939.626
- <i>Lãi chuyển nhượng cổ phiếu</i>	6.437.309.758	7.838.939.626
Cộng	6.458.031.223	7.942.635.869
22 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	144.261.263	514.306.472
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(128.644.471)	(2.902.345.529)
Lỗ chuyển nhượng cổ phiếu		1.548.085.529
Chi phí tài chính khác	8.070.120	12.334.505
Cộng	23.686.912	(827.619.023)
24 . Chi phí khác		
Nộp phạt hành chính	-	228.604.928
Chi phí khác	-	5.504.839
Cộng	-	234.109.767
25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	8.538.722.102	6.463.774.336
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	253.115.000	534.708.060
b1. Khoản điều chỉnh tăng	253.115.000	534.708.060
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a-b)	8.791.837.102	6.998.482.396
d. Thuế TNDN phải nộp (c*22%)	1.934.204.162	1.749.620.599
f. Thuế TNDN tính trước 1% tiền thu KD bất động sản		33.735.683
Cộng	1.934.204.162	1.783.356.282

26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	đồng	đồng
Chi phí nguyên vật liệu	2.151.445	28.066.838.167
Chi phí nhân công	1.588.456.500	1.209.472.182
Chi phí khấu hao	471.760.775	621.276.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.316.110.945	12.342.285.506
	48.378.479.665	42.239.871.995

27 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Giá trị ghi sổ kế toán
	VND	Số đầu kỳ VND
Tiền	12.899.014.525	38.337.405.080
Phải thu khách hàng	45.721.169.325	19.308.089.503
Phải thu khác	774.075.144	861.338.910
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219.913.582	2.358.451.058
Đầu tư tài chính dài hạn	201.233.984.339	158.604.251.916
Cộng	260.848.156.915	219.469.536.467
Công nợ tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán	18.165.178.055	2.045.201.835
Chi phí phải trả	229.726.502	1.620.847.693
Phải trả khác	7.123.737.968	7.610.274.113
Phải trả dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay dài hạn	52.219.941.021	11.721.146.182
Cộng	89.738.583.546	34.997.469.823

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	2.045.201.835			2.045.201.835
Chi phí phải trả	1.620.847.693			1.620.847.693
Phải trả khác	7.610.274.113			7.610.274.113
Vay dài hạn		11.721.146.182		11.721.146.182
Phải trả dài hạn khác		12.000.000.000		12.000.000.000
Cộng	11.276.323.641	23.721.146.182		34.997.469.823
Số cuối năm				
Phải trả người bán	18.165.178.055			18.165.178.055
Chi phí phải trả	229.726.502			229.726.502
Phải trả khác	7.123.737.968			7.123.737.968
Vay dài hạn		52.219.941.021		52.219.941.021
Phải trả dài hạn khác		12.000.000.000		12.000.000.000
Cộng	25.518.642.525	64.219.941.021		89.738.583.546

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Công ty con	Góp vốn	20.874.523.825
			Doanh thu dịch vụ	90.000.000
			Vay vốn	6.140.000.000
			Trả tiền vốn vay	9.006.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Địa chỉ: F507-509, Charmvit Tower 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2014

2	Công ty CP Truyền thông Tài chính chứng khoán Việt Nam	Công ty con	Trả tiền vay Lãi nhập gốc tiền vay	7.000.000 259.160.166
3	Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	Trả tiền vay Lãi nhập gốc tiền vay	159.000.000 169.384.139
4	Công ty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	Công ty con	Góp vốn	40.000.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan		Phải thu/Phải trả	Số tiền
1	Cty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Công ty con	Phải trả gốc vay + lãi vay	6.057.830.444
		Công ty con	Phải thu (dịch vụ)	99.000.000
2	Công ty CP Truyền thông TCKK Việt Nam	Công ty con	Phải trả (gốc và lãi vay)	1.048.865.961
3	Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả gốc vay	693.405.384
4	Công ty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	Công ty con	Phải thu (dịch vụ)	81.221.238

Thù lao, lương Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2014

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị tính: đồng	
			Số tiền	
1	Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty	170.540.000	
2	Ông Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch HĐQT	15.000.000	
3	Ông Trần Xuân Đại Thắng	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty	167.269.677	
4	Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên HĐQT	12.000.000	
5	Lê Thái Hưng	Thành viên HĐQT	12.000.000	
6	Ông Nguyễn Hải Văn	Trưởng ban kiểm soát	24.000.000	
7	Bà Nguyễn Thị Việt	Thành viên BKS	12.000.000	
8	Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên BKS	12.000.000	
	Tổng cộng		424.809.677	

9. Số liệu so sánh

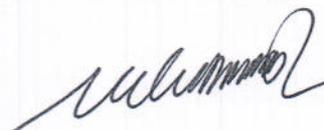
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/6/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Trần Xuân Đại Thắng

TP. Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long